

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0303315400 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 3 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "SCR" theo Quyết định số 468/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động kinh doanh chính hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính, tư vấn đầu tư; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; môi giới bất động sản; dịch vụ nhà đất; sàn giao dịch bất động sản; tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; hoạt động kiến trúc và kỹ thuật có liên quan; hoạt động thiết kế chuyên dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 512 đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có địa điểm kinh doanh tại 4 địa điểm kinh doanh khác tại các địa chỉ sau:

- 301 Đường ĐT 743, Khu phố Đồng An 2, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Bình Dương;
- Lô D, Đường số 8 KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Bình Dương;
- Lô O2, Đường số 9 KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Bình Dương;
- 34 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Chương	Chủ tịch	
Ông Đặng Hồng Anh	Phó chủ tịch	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Văn An	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Thái Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Bảnh	Thành viên	
	không điều hành	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Võ Quốc Khánh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên độc lập và	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
	không điều hành	
Ông Lê Quang Vũ	Thành viên độc lập và	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
	không điều hành	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hòa	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Bảnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Lê Quang Vũ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thanh Lâm	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Ngọc Trang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nghi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Võ Thanh Lâm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Kỳ kế toán kết thúc vào ngày nêu trên. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Võ Thanh Lâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.531.840.198.978	4.683.689.156.050
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	122.631.961.924	127.806.230.488
111	Tiền		94.323.699.002	104.932.708.267
112	Các khoản tương đương tiền		28.308.262.922	22.873.522.221
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		56.366.085.499	55.841.754.011
121	Chứng khoán kinh doanh		-	2.863.432
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	56.366.085.499	55.838.890.579
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.317.697.640.303	2.334.388.206.131
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	288.007.748.080	228.689.070.245
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	404.918.302.599	391.562.390.855
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.253.323.557.602	1.362.653.906.445
136	Phải thu ngắn hạn khác	9	388.198.557.220	363.802.162.081
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 9	(16.750.525.198)	(12.319.323.495)
140	Hàng tồn kho	10.1	1.930.369.390.738	2.066.023.307.843
141	Hàng tồn kho		1.933.198.679.336	2.067.003.722.491
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.829.288.598)	(980.414.648)
150	Tài sản ngắn hạn khác		104.775.120.514	99.629.657.577
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	541.832.591	12.054.729.598
152	Thuế GTGT được khấu trừ	19	104.233.287.923	87.574.927.979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		7.330.238.312.048	6.214.855.954.191
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.928.232.445.932	1.791.106.416.437
212	Trả trước cho người bán dài hạn	7	242.386.417.634	242.386.417.634
216	Phải thu dài hạn khác	9	1.685.846.028.298	1.548.719.998.803
220	Tài sản cố định		7.847.494.110	9.432.778.596
221	Tài sản cố định hữu hình	12	1.989.855.958	795.086.840
222	Nguyên giá		14.847.309.482	12.311.216.754
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.857.453.524)	(11.516.129.914)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	13	-	1.509.579.008
225	Nguyên giá		-	2.536.092.728
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(1.026.513.720)
227	Tài sản cố định vô hình	14	5.857.638.152	7.128.112.748
228	Nguyên giá		20.738.772.647	20.738.772.647
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.881.134.495)	(13.610.659.899)
230	Bất động sản đầu tư	15	1.436.863.437.747	561.548.148.424
231	Nguyên giá		1.594.188.462.824	698.120.198.637
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(157.325.025.077)	(136.572.050.213)
240	Tài sản dở dang dài hạn	10.2	14.568.123.404	14.242.923.404
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		14.568.123.404	14.242.923.404
250	Đầu tư tài chính dài hạn	16	3.374.349.773.979	3.356.466.392.186
251	Đầu tư vào công ty con		2.714.706.983.643	2.536.007.183.643
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		700.703.492.084	855.955.536.584
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(41.060.701.748)	(35.496.328.041)
260	Tài sản dài hạn khác		568.377.036.876	482.059.295.144
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	568.377.036.876	482.059.295.144
270	TỔNG TÀI SẢN		11.862.078.511.026	10.898.545.110.241

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.504.015.428.549	5.575.406.832.856
310	Nợ ngắn hạn		4.304.743.768.626	3.836.138.567.354
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	553.012.367.602	312.402.127.111
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	706.992.563.261	809.078.088.530
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	13.887.712.900	17.669.658.624
314	Phải trả người lao động		153.329.325	1.954.541.980
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	312.754.175.560	317.629.757.437
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	115.781.668.630	92.484.087.626
319	Phải trả ngắn hạn khác	22	713.895.571.071	705.926.202.803
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.852.826.289.884	1.543.098.322.850
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.440.090.393	35.895.780.393
330	Nợ dài hạn		2.199.271.659.923	1.739.268.265.502
333	Chi phí phải trả dài hạn	20	73.738.438.360	86.016.987.675
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	659.717.432.542	178.184.337.691
337	Phải trả dài hạn khác	22	67.280.706.519	58.644.109.794
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	1.398.535.082.502	1.416.422.830.342
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.358.063.082.477	5.323.138.277.385
410	Vốn cổ phần	24	5.358.063.082.477	5.323.138.277.385
411	Vốn cổ phần		4.305.950.360.000	4.305.950.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.305.950.360.000	4.305.950.360.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		332.633.781.211	332.633.781.211
418	Quỹ đầu tư phát triển		152.607.772.601	152.607.772.601
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		24.890.292.522	24.890.292.522
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		541.980.876.143	507.056.071.051
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		504.656.071.051	450.297.758.321
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		37.324.805.092	56.758.312.730
440	TỔNG NGUỒN VỐN		11.862.078.511.026	10.898.545.110.241


Nguyễn Thị Thanh Loan
Người lập


Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng


Võ Thanh Lâm
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày		
		Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND	30/06/2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	379.357.510.432	61.041.423.664	469.165.966.968
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(56.450.000)	(315.928.670)	(56.450.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	379.301.060.432	60.725.494.994	469.109.516.968
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(356.619.882.572)	(40.338.825.728)	(404.114.792.384)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.681.177.860	20.386.669.266	64.994.724.584
21	Doanh thu hoạt động tài chính	91.847.146.356	69.190.105.508	135.494.093.351
22	Chi phí tài chính	(67.245.683.052)	(65.827.910.058)	(117.510.537.620)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(57.319.442.060)	(67.587.280.513)	(108.806.655.386)
25	Chi phí bán hàng	(2.619.098.601)	(2.546.706.882)	(5.339.887.668)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.532.076.272)	(14.452.143.304)	(29.445.436.160)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31.131.466.291	6.750.014.530	48.192.956.487
31	Thu nhập khác	215.425.104	578.335.275	2.327.716.685
32	Chi phí khác	(16.570.872)	(1.719.033.136)	(2.344.224.675)
40	Lợi nhuận (lỗ) khác	198.854.232	(1.140.697.861)	(16.507.990)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.330.320.523	5.609.316.669	48.176.448.497
				14.247.642.088

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày		
		Quý 2/2025	Quý 2/2024	30/06/2024
		VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.414.650.574)	(615.055.444)	(10.851.643.405)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.915.669.949	4.994.261.225	37.324.805.092
				12.226.015.131



Nguyễn Thị Thanh Loan
Người lập



Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng



Võ Thanh Lâm
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.176.448.497	14.247.642.088
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư	22.338.259.350	15.540.844.508
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	11.844.449.360	(12.854.950.154)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(132.636.936.698)	(135.373.247.297)
06	Chi phí lãi vay	108.806.655.386	134.134.491.273
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	58.528.875.895	15.694.780.418
09	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	(219.023.715.029)	223.000.873.830
10	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	133.479.843.155	(335.742.521.973)
11	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	549.494.972.520	313.694.264.269
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	(74.804.844.725)	(36.213.815.694)
13	(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	2.863.432	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(126.060.406.729)	(113.371.580.691)
15	Thuế TNDN đã nộp	(14.141.894.795)	(954.248.041)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.855.690.000)	(888.477.171)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	304.620.003.724	65.219.274.947
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(746.456.082.120)	(536.622.145)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	21.604.698
23	Tiền chi cho vay và gửi tiết kiệm	(799.092.161.000)	(624.957.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tất toán tiền gửi tiết kiệm	908.422.509.843	134.196.288.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(372.761.980.000)	(313.393.100.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	340.251.844.645	678.965.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	68.201.377.150	70.006.647.455
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(601.434.491.482)	(55.697.181.992)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày		
		30/06/2025 VND	30/06/2024 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	23	1.805.662.903.706	1.056.366.244.585
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(1.513.858.151.197)	(1.080.387.561.434)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	23	(164.533.315)	(536.622.145)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		291.640.219.194	(24.557.938.994)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.174.268.564)	(15.035.846.039)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	127.806.230.488	96.032.008.917
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	122.631.961.924	80.996.162.878



Nguyễn Thị Thanh Loan
Người lập



Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng



Võ Thanh Lâm
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303315400 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 3 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch cổ phiếu là "SCR" theo Quyết định số 468/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động kinh doanh chính hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính, tư vấn đầu tư; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; môi giới bất động sản; dịch vụ nhà đất; sàn giao dịch bất động sản; tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; hoạt động kiến trúc và kỹ thuật có liên quan; hoạt động thiết kế chuyên dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 512 Lý Thường Kiệt, Phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có địa điểm kinh doanh tại 4 địa điểm kinh doanh khác tại các địa chỉ sau:

- 301 Đường ĐT 743, Khu phố Đồng An 2, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Bình Dương;
- Lô D, Đường số 8 KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Bình Dương;
- Lô O2, Đường số 9 KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Bình Dương;
- 34 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 85 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 86 người).

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có chín (9) công ty con với chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN

Mẫu số B 09a – DN

1 THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Tình trạng	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
					lợi ích (%)	biểu quyết (%)	lợi ích (%)	biểu quyết (%)
I - Công ty con								
1	Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Dịch Vụ Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	TP. Hồ Chí Minh ("TP.HCM")	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công ty TNHH Dịch Vụ Quản Lý Bất Động Sản Sài Gòn Thương Tín	TP.HCM	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	94,44	94,44	94,44	94,44
3	Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Đồng Sài Gòn	TP.HCM	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	99,89	99,89	99,89	99,89
4	Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	TP.HCM	Đang hoạt động	Xây dựng và bất động sản	82,07	82,07	82,07	82,07
5	Công ty Cổ phần Mai Lan	TP.HCM	Đang hoạt động	Dịch vụ	65,20	65,20	65,20	65,20
6	Công ty TNHH Thương Tín – CJ Cầu Tre	TP.HCM	Đang hoạt động	Dịch vụ	74,00	74,00	74,00	74,00
7	Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Bất Động Sản Hùng Anh Năm	TP.HCM	Đang hoạt động	Bất động sản	95,00	95,00	95,00	95,00
8	Công ty Cổ phần Thương Mại Nguyễn Kim Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đang hoạt động	Bất động sản và dịch vụ thương mại	96,30	96,30	94,68	94,68
9	Công ty TNHH MTV TTC Land Retail Management	TP.HCM	Giải thể (*) ngày 31/3/2025	Kinh doanh bất động sản	-	-	100,00	100,00
10	Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản TTC Land Hưng Điện	TP.HCM	(**)	Bất động sản	61,00	61,00	61,00	61,00

(*) Theo Thông báo số 208069/25 ngày 31/3/2025 của Sở Tài chính TP.HCM, Công ty TNHH MTV TTC Land Retail Management đã hoàn thành việc giải thể.

(**) Tập đoàn đã raNQ số 19/2024/NQ-HĐQT về việc thông qua tạm ngừng kinh doanh Công ty từ 01/08/2024

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 16.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	2 - 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Tài sản vô hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 33 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Nhà mẫu; và
- Chi phí hoa hồng cho dự án

3.11 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*
Nguồn kinh phí cho hoạt động kinh doanh, dự án bao gồm ngân sách hoạt động dự kiến.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi

cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán biệt thự, nhà phố và căn hộ

Đối với các biệt thự, nhà phố và căn hộ mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến biệt thự, nhà phố và căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được xác định là tổng số tiền được nhận theo hợp đồng khi đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu dịch vụ môi giới bất động sản và dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí mua lại trái phiếu chuyển đổi và chiết khấu thanh toán.

3.18 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và hoa hồng bán hàng.

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.20 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	34.139.383	143.563.184
Tiền gửi ngân hàng	94.289.559.619	104.789.145.083
Các khoản tương đương tiền (*)	28.308.262.922	22.873.522.221
TỔNG CỘNG	122.631.961.924	127.806.230.488

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 1,6% đến 4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 3,7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, một số khoản tương đương tiền đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.1 và 23.2).

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại từ trên ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,2% đến 5,1%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2% đến 5,1%/năm).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh số 23.1 và 23.2).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu các bên khác	175.650.698.958	116.305.036.920
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 4	23.909.892.689	23.909.892.689
- Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	62.629.177.466	17.247.954.630
- Khác (*)	89.111.628.803	75.147.189.601
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	112.357.049.122	112.384.033.325
TỔNG CỘNG	288.007.748.080	228.689.070.245
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.606.062.398)	(7.715.093.571)
GIÁ TRỊ THUẦN	277.401.685.682	220.973.976.674

(*) Số dư này chủ yếu thể hiện các khoản phải thu tương ứng với đợt thanh toán cuối cùng của các hợp đồng mua bán bất động sản chưa bàn giao Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và các khoản phải thu về cho thuê.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngắn hạn	404.918.302.599	391.562.390.855
Trả trước cho người bán	322.229.548.076	307.233.968.643
- Công ty Cổ phần Nội thất 68	139.808.181.800	260.738.181.800
- Khác	182.421.366.276	46.495.786.843
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	82.688.754.523	84.328.422.212
Dài hạn	242.386.417.634	242.386.417.634
- Công ty TNHH Đầu Tư Sabeco HP (*)	227.355.785.711	227.355.785.711
- Khác	15.030.631.923	15.030.631.923
TỔNG CỘNG	647.304.720.233	633.948.808.489

(*) Số dư này thể hiện khoản ứng trước theo các Thỏa thuận Nguyên tắc để mua sản phẩm hình thành trong tương lai đối với 74% tổng số lượng sản phẩm của dự án Charmington Iris tọa lạc tại số 76 Đường Tôn Thất Thuyết, Phường 16, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 31)	752.169.712.000	748.019.712.000
Cho vay bên khác	501.153.845.602	614.634.194.445
- Công ty TNHH Đầu Tư Kinh Doanh An Việt	211.299.661.000	384.833.500.000
- Công ty Cổ phần Thực Phẩm CJ Cầu Tre	156.000.000.000	156.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tân Sơn Nhất	108.328.490.157	50.275.000.000
- Khác	25.525.694.445	23.525.694.445
TỔNG CỘNG	1.253.323.557.602	1.362.653.906.445

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản cho vay có mức lãi suất dao động từ 8,5%/năm đến 12%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 8,5%/năm đến 12%/năm).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, một phần khoản cho vay bên liên quan được đảm bảo bằng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tân Sơn Nhất.

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngắn hạn	388.198.557.220	363.802.162.081
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	213.068.121.806	196.816.435.828
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	12.663.619.640
Phải thu ủy thác đầu tư	38.311.134.920	38.603.753.916
Phải thu từ góp vốn hợp tác kinh doanh	59.148.858.652	35.971.173.667
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	53.000.000	176.400.000
Tạm ứng cho nhân viên	37.002.543.901	38.313.905.832
Khác	40.614.897.941	41.256.873.198
Dài hạn	1.685.846.028.298	1.548.719.998.803
Phải thu từ góp vốn hợp tác kinh doanh (i)	1.488.539.979.183	1.343.625.496.992
Đặt cọc để thực hiện dự án (ii)	42.000.000.000	42.000.000.000
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	155.306.049.115	163.094.501.811
TỔNG CỘNG	2.074.044.585.518	1.912.522.160.884
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.144.462.800)	(4.604.229.924)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.067.900.122.718	1.907.917.930.960
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>1.687.108.748.023</i>	<i>1.499.553.024.846</i>
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>386.935.837.495</i>	<i>412.969.136.038</i>

(i) Số dư này chủ yếu thể hiện các khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để phát triển dự án Khu phức hợp Vịnh Đầm tại Tổ 11, Ấp Suối Lớn, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang và Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim Đà Nẵng về phát triển dự án Trung tâm Cao ốc Phúc hợp Nguyễn Kim tại 46 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

(ii) Số dư này thể hiện khoản đặt cọc theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu Tư và Vận Tải Việt Nam trong năm 2012 để thực hiện dự án Charmington La Pointe trên quy mô diện tích 5.055,1 m² tại Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

10 HÀNG TỒN KHO VÀ TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**10.1 Hàng tồn kho**

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Bất động sản dở dang	896.580.456.066	874.703.735.838
Hàng hóa bất động sản (*)	950.226.415.673	1.076.165.963.014
Dịch vụ đang cung cấp dở dang	85.411.392.949	115.153.608.991
Khác	980.414.648	980.414.648
TỔNG CỘNG	1.933.198.679.336	2.067.003.722.491
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.829.288.598)	(980.414.648)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.930.369.390.738	2.066.023.307.843

(*) Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với các dự án được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.2).

10.2 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	14.568.123.404	14.242.923.404
TỔNG CỘNG	14.568.123.404	14.242.923.404

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngắn hạn	541.832.591	12.054.729.598
Công cụ, dụng cụ	-	841.131.598
Chi phí thuê kho	541.832.591	11.213.598.000
Dài hạn	568.377.036.876	482.059.295.144
Chi phí môi giới, nhà mẫu	375.411.982.760	378.133.162.503
Chi phí thuê đất, mặt bằng	188.669.553.977	99.682.213.697
Công cụ, dụng cụ	4.295.500.139	4.243.918.944
TỔNG CỘNG	568.918.869.467	494.114.024.742

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	487.164.990	1.164.650.909	10.659.400.855	12.311.216.754
Chuyển từ thuê tài chính	-	2.536.092.728	-	2.536.092.728
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	487.164.990	3.700.743.637	10.659.400.855	14.847.309.482
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	487.164.990	-	10.240.694.855	10.727.859.845
Khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(525.124.990)	(610.055.239)	(10.380.949.685)	(11.516.129.914)
Khấu hao trong kỳ	-	(264.338.832)	(50.471.058)	(314.809.890)
Chuyển từ thuê tài chính	-	(1.026.513.720)	-	(1.026.513.720)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	(525.124.990)	(1.900.907.791)	(10.431.420.743)	(12.857.453.524)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(37.960.000)	554.595.670	278.451.170	795.086.840
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	(37.960.000)	1.799.835.846	227.980.112	1.989.855.958

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.536.092.728
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(2.536.092.728)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	-
Khấu hao lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.026.513.720)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	1.026.513.720
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	-
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.509.579.008
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	-

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	20.738.772.647	20.738.772.647
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	20.738.772.647	20.738.772.647
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	5.258.758.000	5.258.758.000
Hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(13.610.659.899)	(13.610.659.899)
Hao mòn trong kỳ	-	(1.270.474.596)	(1.270.474.596)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	(14.881.134.495)	(14.881.134.495)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	7.128.112.748	7.128.112.748
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	5.857.638.152	5.857.638.152

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa,
vật kiến trúc
VND

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	698.120.198.637
Mua trong kỳ	896.662.463.805
Giảm khác	(594.199.618)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	1.594.188.462.824

Khấu hao lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(136.572.050.213)
Khấu hao trong kỳ	(20.752.974.864)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	(157.325.025.077)

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	561.548.148.424
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	1.436.863.437.747

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp
(Thuyết minh số 23)

91.159.548.805

- (i) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất và cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 885.415.952.000 đồng.
Công ty cũng hoàn tất việc cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín thuê thời hạn 5 năm và thu toàn bộ tiền thuê từ cao ốc văn phòng này với tổng giá trị là 661.450.044.562 đồng.
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 07 (bảy) nhà xưởng xây sẵn với tổng diện tích 46.431,4m² tại địa chỉ Khu công nghiệp Thành Thành Công, khu phố An Hội, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với tổng giá trị là 91.159.548.805 đồng.

16 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	2.714.706.983.643	2.536.007.183.643
Đầu tư dài hạn khác (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	700.703.492.084	855.955.536.584
TỔNG CỘNG	3.415.410.475.727	3.391.962.720.227
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(41.060.701.748)	(35.496.328.041)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.374.349.773.979	3.356.466.392.186

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN

16 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	30/06/2025				31/12/2024			
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
1	Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Dịch Vụ Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	100,00	70.000.000.000	-	100,00	70.000.000.000	-		
2	Công ty TNHH Dịch Vụ Quản Lý Bất Động Sản Sài Gòn Thương Tín	94,44	85.000.000.000	-	94,44	85.000.000.000	-		
3	Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Đồng Sài Gòn	99,89	234.112.145.583	(19.634.825.517)	99,89	234.112.145.583	(13.411.818.893)		
4	Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	82,07	261.645.224.000	-	82,07	261.645.224.000	-		
5	Công ty Cổ phần Mai Lan	65,20	105.534.512.410	-	65,20	105.534.512.410	-		
6	Công ty TNHH Thương Tín - CJ Cầu Tre	74,00	444.000.000.000	-	74,00	444.000.000.000	-		
7	Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Bất Động Sản Hùng Anh Năm	95,00	680.940.335.000	(15.411.818.091)	95,00	680.940.335.000	(15.685.855.982)		
8	Công ty Cổ phần Thương Mai Nguyễn Kim Đa Năng	96,30	820.031.766.650	(5.821.988.509)	94,68	640.031.966.650	(6.211.346.567)		
9	Công ty TNHH MTV TTC Land Retail Management (I)	-	-	-	100,00	1.300.000.000	-		
10	Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản TTC Land Hưng Điền	61,00	13.443.000.000	(177.118.047)	61,00	13.443.000.000	(172.355.015)		
			2.714.706.983.643	(41.045.750.164)		2.536.007.183.643	(35.481.376.457)		

(i) Theo Thông báo số 208069/25 ngày 31/3/2025 của Sở Tài chính TPHCM, Công ty TNHH MTV TTC Land Retail Management đã hoàn thành việc giải thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

16 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

STT	Tên công ty	30/06/2025		31/12/2024			
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hùng Anh	0,62	14.951.584	(14.951.584)	0,62	14.951.584	(14.951.584)
2	Công ty Cổ phần Thương Mại và Xây Dựng Phước Tân	1,41	22.081.940.500	-	11,33	177.333.985.000	-
3	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	10,05	678.606.600.000	-	-	678.606.600.000	-
			<u>700.703.492.084</u>	<u>(14.951.584)</u>		<u>855.955.536.584</u>	<u>(14.951.584)</u>

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thực tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả các bên khác	465.811.530.344	159.684.380.733
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Unicons	140.703.844.380	47.093.792.405
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	231.678.630.103	1.201.609.757
- Khác	93.429.055.861	111.388.978.571
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	87.200.837.258	152.717.746.378
TỔNG CỘNG	553.012.367.602	312.402.127.111

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Các bên khác	272.152.925.314	350.044.638.733
- Công ty Cổ phần Nội thất 68	-	142.720.245.715
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín	90.300.000.000	57.000.000.000
- Khác (i)	181.852.925.314	150.324.393.018
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	434.839.637.947	459.033.449.797
TỔNG CỘNG	706.992.563.261	809.078.088.530

- (i) Số dư này chủ yếu thể hiện các khoản thanh toán theo tiến độ hợp đồng từ khách hàng mua nhà và căn hộ thuộc các dự án đang được thi công xây dựng của Công ty. Công ty sẽ bàn giao nhà và căn hộ cho khách hàng sau khi hoàn thành xây dựng và ghi nhận doanh thu tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2025 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Thanh toán/cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2025 VND
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.594.218.267	10.851.643.405	(14.141.894.795)	11.303.966.877
Thuế giá trị gia tăng	1.482.941.695	1.548.991.013	(1.556.165.782)	1.475.766.926
Thuế thu nhập cá nhân	1.519.727.245	2.993.570.832	(3.434.744.119)	1.078.553.958
Thuế, phí và lệ phí khác	72.771.417	524.570.858	(567.917.136)	29.425.139
TỔNG CỘNG	17.669.658.624	15.918.776.108	(19.700.721.832)	13.887.712.900
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	87.574.927.979	16.658.359.944	-	104.233.287.923
TỔNG CỘNG	87.574.927.979	16.658.359.944	-	104.233.287.923

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngắn hạn	312.754.175.560	317.629.757.437
Chi phí xây dựng dự án	240.540.219.100	236.881.726.284
Chi phí lãi vay	35.691.969.712	42.779.948.045
Khác	36.521.986.748	37.968.083.108
Dài hạn	73.738.438.360	86.016.987.675
Chi phí thuê đất và chia lợi nhuận cố định (*)	73.738.438.360	86.016.987.675
TỔNG CỘNG	386.492.613.920	403.646.745.112

(*) Số dư này thể hiện khoản trích trước chi phí thuê đất và lợi nhuận cố định theo HĐHTKD với Công ty Cổ phần Đầu Tư và Vận Tải Việt Nam liên quan đến phần dự án Charmington La Pointe đã hoàn thành và đưa vào cho thuê.

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Số dư này thể hiện khoản tiền cho thuê nhận trước từ việc cho thuê các bất động sản đầu tư của Công ty.

22 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngắn hạn	713.895.571.071	705.926.202.803
Tiền đặt cọc nhận từ khách hàng để mua căn hộ	457.165.880.700	447.431.465.994
Quỹ bảo trì chung cư	23.289.880.702	25.848.106.963
Nhận đặt cọc, ký cược, ký quỹ	26.477.363.150	26.297.363.150
Cổ tức, lãi vay phải trả	39.453.873.600	49.619.646.610
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	3.707.395.000	3.707.395.000
Khác	163.801.177.919	153.022.225.086
Dài hạn	67.280.706.519	58.644.109.794
Nhận đặt cọc, ký cược, ký quỹ	67.280.706.519	58.644.109.794
TỔNG CỘNG	781.176.277.590	764.570.312.597
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên khác	535.147.989.632	503.233.050.083
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	246.028.287.958	261.337.262.514

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN

23 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30/06/2025 VND
Ngắn hạn					
Vay cá nhân và tổ chức (Thuyết minh số 23.3)	1.543.098.322.850	1.649.862.903.706	(1.513.522.684.512)	173.387.747.840	1.852.826.289.884
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	1.038.429.821.625	1.266.421.416.473	(992.144.756.254)	-	1.312.706.481.844
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	228.626.031.310	383.441.487.233	(370.613.080.643)	-	241.454.437.900
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	275.877.936.600	-	(150.600.314.300)	173.387.747.840	298.665.370.140
	164.533.315	-	(164.533.315)	-	-
Dài hạn					
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	1.416.422.830.342	156.000.000.000	(500.000.000)	(173.387.747.840)	1.398.535.082.502
Vay dài hạn cá nhân và tổ chức (Thuyết minh số 23.3)	562.422.830.342	156.000.000.000	-	(173.387.747.840)	545.035.082.502
Phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 23.4)	4.000.000.000	-	(500.000.000)	-	3.500.000.000
	850.000.000.000	-	-	-	850.000.000.000
Trong đó:	2.959.521.153.192	1.805.862.903.706	(1.514.022.684.512)	-	3.251.361.372.386
Vay từ bên khác	2.486.433.458.409				2.653.168.677.603
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	473.087.694.783				598.192.694.783

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a -- DN

23 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2025 VND	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	213.693.947.778	Từ tháng 09 năm 2025 đến tháng 05 năm 2026	(1) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; (2) Thửa đất tại ấp Long Yên, xã Long Thành Nam, H. Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh thuộc sở hữu của bên liên quan; (3) Thửa đất tại ấp Suối Lớn, xã Dương Tơ, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, thuộc sở hữu của bên liên quan; (4) Căn hộ Carillon 1, thuộc sở hữu bên liên quan; (5) Thửa đất tại Xã Phước Vĩnh An, Huyện Củ Chi, HCM, thuộc sở hữu của bên thứ ba.
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	21.283.449.306	Từ tháng 06 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025	Quyền sử dụng đất và nhà kho kết hợp nhà xưởng trên đất tại Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An thuộc sở hữu của bên liên quan.
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Nam Á	6.477.040.816	Tháng 12 năm 2025	(1) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê kho; (2) Quyền và lợi ích được hưởng từ việc bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án tại Quận 5, TP.Hồ Chí Minh, thuộc sở hữu của bên liên quan.
	<u>241.454.437.900</u>		

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có mức lãi suất dao động từ 4,5%/năm đến 9,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,5%/năm đến 9,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN

23 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2025 VND	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Nam Á	84.821.000.000	Tháng 9 năm 2031	(1) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê kho với bên liên quan; (2) Quyền và lợi ích được hưởng từ việc bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án tại Quận 5, TP.Hồ Chí Minh.
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Phương Đông	605.479.452.642	Từ tháng 6 năm 2027 đến tháng 10 năm 2030	(1) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; (2) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất tại Dự án Trung tâm Thương mại TTC Plaza Đức Trọng; (3) Một số cổ phần thuộc sở hữu của bên thứ ba. (4) Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán công trình xây dựng thuộc dự án tại Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với bên liên quan.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	153.400.000.000	Tháng 3 năm 2040	Quyền tài sản phát sinh từ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và tài sản gắn liền với đất tại phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Trong đó:	843.700.452.642		
Vay dài hạn	545.035.082.502		
Vay dài hạn đến hạn trả	298.665.370.140		

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại có mức lãi suất dao động từ 9,5%/năm đến 11,9%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; từ 10,2%/năm đến 11,9%/năm).

23 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**23.3 Vay từ cá nhân và tổ chức**

Chi tiết vay từ các cá nhân và tổ chức được trình bày như sau:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Vay ngắn hạn từ cá nhân	408.899.257.061	443.646.202.497
Vay ngắn hạn từ tổ chức	903.807.224.783	594.783.619.128
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công</i>	<i>86.060.000.000</i>	<i>22.280.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp</i> <i>Thành Thành Công</i>	<i>162.057.386.180</i>	<i>163.857.386.180</i>
<i>Công ty Cổ phần Khai Thác và Quản Lý</i> <i>Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh</i>	<i>296.565.000.000</i>	<i>226.335.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV TM DV Tổng Kho Thành Quốc</i>	<i>250.501.030.000</i>	<i>130.887.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>108.623.808.603</i>	<i>51.424.232.948</i>
	1.312.706.481.844	1.038.429.821.625
Vay dài hạn từ tổ chức	3.500.000.000	4.000.000.000
<i>Viện nghiên cứu và đào tạo quốc tế TTC</i>	<i>3.500.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
	3.500.000.000	4.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản vay tin chấp từ các cá nhân và tổ chức có mức lãi suất dao động từ 7,5%/năm đến 10,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 7,5%/năm đến 12,0%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN

23 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu được trình bày như sau:

Tổ chức phát hành bảo lãnh	30/06/2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	850.000.000.000	Tháng 12 năm 2029	8,5	Đầu tư vào một phần Dự án Khu phức hợp Vịnh Đầm là Khu resort nghỉ dưỡng A4-1 và Đất phức hợp Vịnh Đầm tại địa điểm trú B1-9 thuộc Dự án Khu phức hợp Vịnh Đầm ở xã Dương Tơ và phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang do Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân làm Chủ đầu tư.	Quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu phức hợp Vịnh Đầm, xã Dương Tơ, Phường An Thới, TP. Phú Quốc tỉnh Kiên Giang, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

850.000.000.000

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn

đến hạn trả

Trái phiếu dài hạn 850.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.956.617.750.000	333.103.781.211	152.607.772.601	24.890.292.522	455.097.758.321	4.922.317.354.655
Phát hành cổ phiếu	349.332.610.000	(470.000.000)				348.862.610.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	56.758.312.730	56.758.312.730
Chi phí hoạt động của HĐQT	-	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.305.950.360.000	332.633.781.211	152.607.772.601	24.890.292.522	507.056.071.051	5.323.138.277.385
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.305.950.360.000	332.633.781.211	152.607.772.601	24.890.292.522	507.056.071.051	5.323.138.277.385
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	37.324.805.092	37.324.805.092
Chi phí hoạt động của HĐQT	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	4.305.950.360.000	332.633.781.211	152.607.772.601	24.890.292.522	541.980.876.143	5.358.063.082.477

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	30/06/2025	31/12/2024
Cổ phiếu được phép phát hành	430.595.036	430.595.036
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	430.595.036	430.595.036
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	430.595.036	430.595.036

24.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2025	31/12/2024
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	4.305.950.360.000	3.956.617.750.000
Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ	-	349.332.610.000
Số cuối năm	4.305.950.360.000	4.305.950.360.000

25 DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Tổng doanh thu	469.165.966.968	97.268.314.115
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	12.898.213.286	-
Doanh thu từ dịch vụ xây dựng	159.634.269.594	3.138.832.079
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	139.091.961.870	54.168.511.419
Doanh thu từ dịch vụ bất động sản	15.514.258.783	24.495.435.476
Doanh thu từ bán hàng hóa	141.662.235.800	14.434.065.298
Doanh thu từ dịch vụ khác	365.027.635	1.031.469.843
Các khoản giảm trừ	(56.450.000)	(848.141.217)
Hàng bán bị trả lại	(56.450.000)	-
Giảm giá hàng bán	-	(848.141.217)
DOANH THU THUẦN	469.109.516.968	96.420.172.898

Trong đó:

Doanh thu với bên thứ ba	271.092.574.046	77.222.446.223
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	198.016.942.922	19.197.726.675

25 DOANH THU (tiếp theo)**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	1.590.461.386	4.274.567.282
Thu nhập từ lãi cho vay	70.198.982.102	28.482.407.292
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	23.316.968.340
Thu nhập từ lãi hợp tác kinh doanh	-	31.502.957.262
Thu nhập từ lãi hoạt động đầu tư	63.704.649.863	47.790.500.000
TỔNG CỘNG	135.494.093.351	135.367.400.176

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	33.197.998.484	-
Giá vốn dịch vụ xây dựng	153.456.840.045	3.119.244.979
Giá vốn dịch vụ cho thuê	62.589.800.718	22.984.788.908
Giá vốn dịch vụ bất động sản	13.334.938.087	23.846.076.164
Giá vốn bán hàng hóa	141.454.235.800	14.409.701.833
Giá vốn dịch vụ khác	80.979.250	-
TỔNG CỘNG	404.114.792.384	64.359.811.884

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Chi phí lãi vay	108.806.655.386	134.134.491.273
Chi phí lãi hợp tác kinh doanh	2.526.212.290	-
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	5.564.373.707	(2.536.776.384)
Chi phí tài chính khác	613.296.237	316.447.806
TỔNG CỘNG	117.510.537.620	131.914.162.695

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Chi phí bán hàng	5.339.887.668	5.047.615.917
Chi phí nhân viên	3.498.207.320	3.574.666.341
Chi phí môi giới, quảng cáo	235.680.501	365.553.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.156.886	76.561.540
Chi phí khác	1.322.842.961	1.030.834.700
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.445.436.160	11.364.906.001
Chi phí nhân viên	14.375.946.855	9.791.226.853
Chi phí thiết bị văn phòng	61.928.563	105.428.086
Chi phí khấu hao và hao mòn	957.556.451	1.484.635.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.899.433.787	8.923.676.880
Dự phòng/(Hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	4.431.201.703	(10.318.173.770)
Chi phí khác	1.719.368.801	1.378.112.093
TỔNG CỘNG	34.785.323.828	16.412.521.918

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Thu nhập khác	2.327.716.685	773.921.118
Thu nhập từ các khoản ủy thác đầu tư	1.031.658.504	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	220.753.048	470.868.136
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	5.847.121
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	296.698.879
Khác	1.075.305.133	506.982
Chi phí khác	2.344.224.675	5.627.355.607
Chi phí lỗ từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.274.030.924	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	1.053.622.879	676.930.694
Khác	16.570.872	4.950.424.913
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	(16.507.990)	(4.853.434.489)

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.851.643.405	615.055.444
Điều chỉnh thuế TNDN trong những năm trước	-	1.406.571.513
TỔNG CỘNG	10.851.643.405	2.021.626.957

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.176.448.497	14.247.642.088
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông 20%	9.635.289.699	2.849.528.418
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	266.005.853	539.919.309
Chi phí lãi vay không được trừ	950.347.853	7.709.818.355
Thu nhập từ cổ tức	-	(4.663.393.668)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(5.820.816.970)
Điều chỉnh thuế TNDN trong những năm trước	-	1.406.571.513
Chi phí thuế TNDN	10.851.643.405	2.021.626.957

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Dịch Vụ Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty con
Công ty TNHH Dịch Vụ Quản Lý Bất Động Sản Sài Gòn Thương Tín	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Đồng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	Công ty con
Công ty Cổ phần Mai Lan	Công ty con
Công ty TNHH Thương Tín - CJ Cầu Tre	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Bất Động Sản Hùng Anh Năm	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương Mại Nguyễn Kim Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV TTC Land Retail Management (đã giải thể ngày 31/03/2025)	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản TTC Land Hưng Điền	Công ty con
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khai Thác Và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	Công ty có cùng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty có cùng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Hội	Công ty có cùng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khai thác Xây dựng Thương mại và Xuất nhập khẩu Thái Tôn	Công ty có cùng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghiệp Phụ trợ S&D	Công ty có cùng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ Phần Thương Mại Thành Thành Công	Công ty có cùng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty có cùng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT đến ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Thành Chương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Hồng Anh	Phó chủ tịch HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Văn An	Thành viên HĐQT từ ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Thái Sơn	Thành viên HĐQT từ ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT từ ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Bánh	Thành viên HĐQT không điều hành kiêm Thành viên UBKT từ ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Võ Quốc Khánh	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT đến ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Lê Quang Vũ	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên UBKT đến ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Võ Thanh Lâm	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Ngọc Trang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nghi	Phó Tổng Giám đốc

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**31.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các Bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Dịch Vụ Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	Cung cấp dịch vụ	108.348.600	150.045.848
	Gốc cho vay	19.043.000.000	-
	Góp vốn HTKD	23.177.684.985	5.822.000.000
	Lãi cho vay	5.478.123	-
	Lợi nhuận được chia	-	5.190.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Quản Lý Bất Động Sản Sài Gòn Thương Tín	Cung cấp dịch vụ	2.202.298.814	2.485.585.468
	Mua dịch vụ	4.877.112.953	59.550.586.074
	Gốc cho vay	4.475.000.000	-
	Thu hồi gốc cho vay	4.475.000.000	-
	Lãi cho vay	29.608.562	-
	Hoàn trả gốc đi vay	-	2.900.000.000
	Lãi đi vay	-	424.154.794
	Thanh lý CCDC, TSCĐ	-	121.582.061
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Đông Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	254.795.494	267.525.136
	Chuyển nhượng cổ phần	-	49.500.000.000
	Gốc đi vay	3.000.000.000	-
	Hoàn trả gốc đi vay	-	2.020.000.000
	Lãi đi vay	1.173.042.410	1.630.402.601
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cước	Cung cấp dịch vụ	1.420.237.665	1.454.916.564
	Mua dịch vụ	5.716.636.769	(19.056.223.938)
	Cổ tức được chia	-	8.191.619.640
	Gốc cho vay	3.150.000.000	-
	Thu hồi gốc cho vay	138.367.000.000	-
	Lãi cho vay	3.056.896.931	-
Công ty Cổ phần Mai Lan	Cung cấp dịch vụ	35.339.450	52.018.350
	Mua dịch vụ	3.647.248.337	119.322.156
	Gốc cho vay	-	375.000.000
	Lãi cho vay	-	13.916.055
	Hoàn trả gốc đi vay	2.605.000.000	-
	Lãi đi vay	313.792.600	-
	Cổ tức được chia	-	2.024.361.500
Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Bất Động Sản Hùng Anh Năm	Cung cấp dịch vụ	36.000.000	9.000.000

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**31.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các Bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Công ty Cổ phần Thương Mại Nguyễn Kim Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	6.978.453.920	5.398.711.600
	Gốc cho vay	-	3.542.000.000
	Thu hồi gốc cho vay	-	3.400.000.000
	Lãi cho vay	-	390.774.536
	Tăng vốn góp	179.999.800.000	-
	Thu hồi góp vốn HTKD	180.000.000.000	-
	Lợi nhuận HTKD	-	10.474.520.548
Công ty TNHH MTV TTC Land Retail Management	Lợi nhuận được chia	329.595.345	-
	Thu hồi vốn góp	1.300.000.000	-
	Lãi đi vay	-	12.365.751
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	Cung cấp dịch vụ	213.785.478	227.964.503
	Mua dịch vụ	1.122.421.200	-
	Gốc cho vay	235.919.000.000	557.449.000.000
	Thu hồi gốc cho vay	115.595.000.000	127.855.288.000
	Lãi cho vay	37.237.841.673	10.736.869.781
	Góp vốn HTKD	289.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	Gốc đi vay	96.060.000.000	83.500.000.000
	Hoàn trả gốc đi vay	32.280.000.000	32.000.000.000
	Lãi đi vay	2.777.605.479	16.950.810.966
	Mua dịch vụ	1.054.724.000	1.522.214.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Mua hàng hóa	-	322.984.203.562
	Chi phí phát hành trái phiếu	86.400.000	-
	Lãi trái phiếu	35.828.082.191	-
	Chi phí sử dụng vốn	16.453.774.076	-
	Gốc đi vay	-	21.847.000.000
	Lãi đi vay	-	17.956.438
	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	105.606.600.000
	Thu hồi góp vốn HTKD	-	20.480.000.000
	Lợi nhuận HTKD	-	21.028.436.714
	Trả hàng hóa	125.939.547.341	-
	Thanh lý tài sản cố định	-	16.969.698
Công ty Cổ phần Khai Thác Và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	Hoàn trả góp vốn HTKD	-	18.860.000.000
	Gốc đi vay	429.500.000.000	337.000.000.000
	Lãi đi vay	6.599.032.712	3.314.091.724
	Hoàn trả gốc đi vay	359.270.000.000	129.100.000.000
	Cung cấp dịch vụ	13.469.340.000	6.000.000.000
	Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	17.000.000

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**31.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các Bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Gốc đi vay	459.300.000.000	111.640.000.000
	Lãi đi vay	10.851.259.785	2.642.297.535
	Hoàn trả gốc đi vay	461.100.000.000	26.000.000.000
	Cổ tức được chia	-	1.970.987.200
	Chuyển nhượng cổ phần	218.625.750.000	-
	Cung cấp dịch vụ	11.874.982.998	-
	Mua dịch vụ	1.442.836.363	-
	Thuê tài sản	92.862.800.900	-
	Mua tài sản	91.159.548.805	-
	Thu trước	11.810.142.408	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	31.111.111	46.148.148
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Cung cấp dịch vụ	161.423.360.503	3.151.959.206
	Gốc đi vay	1.900.000.000	17.700.000.000
	Hoàn trả gốc đi vay	9.400.000.000	13.640.000.000
	Lãi đi vay	154.978.629	246.308.492
	Thu trước	30.427.241.378	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập Khẩu Thái Tôn	Mua dịch vụ	8.867.005.860	-
	Gốc đi vay	-	120.000.000.000
	Hoàn trả gốc đi vay	-	120.000.000.000
	Lãi đi vay	-	173.260.274
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Gốc đi vay	10.000.000.000	-
	Hoàn trả gốc đi vay	10.000.000.000	-
	Lãi đi vay	10.958.904	-
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Lãi đi vay	798.850.460	969.853.315

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**31.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan**

Vào ngày kết thúc Kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan được trình bày như sau:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)		
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Dịch Vụ Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	4.004.919.139	5.421.735.679
Công ty TNHH Dịch Vụ Quản Lý Bất Động Sản Sài Gòn Thương Tín	884.118.581	9.279.736.140
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Đông Sài Gòn	115.871.630	155.716.558
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	133.513.768	114.440.372
Công ty Cổ phần Mai Lan	67.483.488	28.610.093
Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Bất Động Sản Hùng Anh Năm	35.580.416.545	38.101.816.545
Công ty Cổ phần Thương Mại Nguyễn Kim Đà Nẵng	550.000.000	-
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	24.851.414.085	24.616.250.059
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	33.177.737.501	-
Công ty Cổ phần Khai Thác và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	7.408.137.000	18.260.000.000
Công ty CP Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	2.572.912.985	13.405.727.879
Công ty Cổ phần Công nghiệp Phụ trợ S&D	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Thành Thành Công	10.524.400	-
TỔNG CỘNG	112.357.049.122	112.384.033.325
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)		
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Dịch Vụ Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	1.977.645.477	-
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	7.350.000.000	9.442.043.431
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	1.449.671.546	2.974.941.281
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	1.911.437.500	1.911.437.500
TỔNG CỘNG	82.688.754.523	84.328.422.212
(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)		
Công ty TNHH MTV KD DV Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	19.043.000.000	-
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	733.126.712.000	612.802.712.000
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	-	135.217.000.000
TỔNG CỘNG	752.169.712.000	748.019.712.000

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**31.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
(iv) Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 9)		
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Dịch Vụ Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	53.276.143.778	30.092.980.670
Công ty TNHH Dịch Vụ Quản Lý Bất Động Sản Sài Gòn Thương Tín	475.720.102	1.912.192.444
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	-	6.424.032.324
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	55.167.933.806	20.850.898.566
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	2.819.548.800	2.819.548.800
Công ty Cổ phần Thương Mại Nguyễn Kim Đà Nẵng	-	180.000.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	1.136.775.394.222	1.100.860.912.031
Công ty Cổ phần Khai Thác Và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	1.868.933.000	1.868.933.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Thương Mại và Xuất Nhập Khẩu Thái Tôn	144.969.820.565	154.723.527.011
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	289.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	256.253.750	-
Công ty Cổ phần Mai Lan	2.499.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.687.108.748.023	1.499.553.024.846
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)		
Công ty TNHH Dịch Vụ Quản Lý Bất Động Sản Sài Gòn Thương Tín	1.947.696.288	2.461.930.143
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	4.311.806.795	1.043.154.695
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản TTC Land Hưng Điền	4.172.460.621	4.172.460.621
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	1.160.196.400	24.315.990.830
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	37.709.204.363	42.965.511.992
Công ty CP Du lịch Thành Thành Công	33.600.000	416.655.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Nguyễn Kim Đà Nẵng	36.807.043.097	77.342.043.097
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	36.302.805	-
Công ty Cổ phần Mai Lan	1.022.526.889	-
TỔNG CỘNG	87.200.837.258	152.717.746.378
(vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 18)		
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Dịch Vụ Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	88.633.449.797	88.633.449.797
Công Ty Cổ phần May Tiến Phát	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	149.532.000.000	315.400.000.000
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	33.527.241.378	-
Công ty TNHH Thương Tín - CJ Cầu Tre	106.347.152.500	-
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	21.799.794.272	-
TỔNG CỘNG	434.839.637.947	459.033.449.797

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

31.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
(vii) Phải trả khác (Thuyết minh số 23)		
Công ty TNHH Dịch Vụ Quản Lý Bất Động Sản Sài Gòn Thương Tín	846.704.282	822.433.758
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Đồng Sài Gòn	4.221.571.527	3.368.649.088
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	25.489.861.200	25.489.861.200
Công ty Cổ phần Mai Lan	448.617.403	134.824.803
Công ty TNHH Thương Tín - CJ Cầu Tre	539.000.000	539.000.000
Công ty TNHH MTV TTC Land Retail Management	-	933.500.700
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản TTC Land Hưng Điền	9.082.000.000	9.082.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công		
(*) Đặt cọc	34.427.090.143	34.427.090.143
(**) Lãi vay	2.473.186.300	30.619.301.932
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	136.306.014.647	139.856.014.647
Công ty Cổ phần Khai Thác Và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	8.769.160.328	9.580.694.302
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	18.138.624.775	1.349.873.491
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	364.878.353	212.439.450
Công ty Cổ phần Công nghiệp Phụ trợ S&D	4.921.579.000	4.921.579.000
	246.028.287.958	261.337.262.514
(viii) Vay (Thuyết minh số 23)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Đồng Sài Gòn	26.127.000.000	23.127.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công	86.060.000.000	22.280.000.000
Công ty Cổ phần Khai Thác Và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	296.565.000.000	226.335.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	162.057.386.180	163.857.386.180
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	4.060.000.000	11.560.000.000
Công ty Cổ phần Mai Lan	6.656.808.603	9.261.808.603
Bà Huỳnh Bích Ngọc	16.666.500.000	16.666.500.000
	598.192.694.783	473.087.694.783

32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc Kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Loan
Người lập



Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng



Võ Thanh Lâm
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

